

天青

Thiên thanh

青天,白日,明月
人行,馬走,鳥飛。

Thanh thiên, bạch nhật, minh nguyệt,
nhân hành, mã tẩu, điểu phi.

天

thiên

trời (DT,
4 nét, bộ
đại 大)



青

thanh

xanh (TT,
8 nét, bộ
thanh 青)



天青
青天

Thiên thanh
thanh thiên

青年

青春

thanh niên

thanh xuân

白

bạch

trắng (TT,
5 nét, bộ
bạch 白)



白衣
清白

bạch y
thanh bạch

白佛言

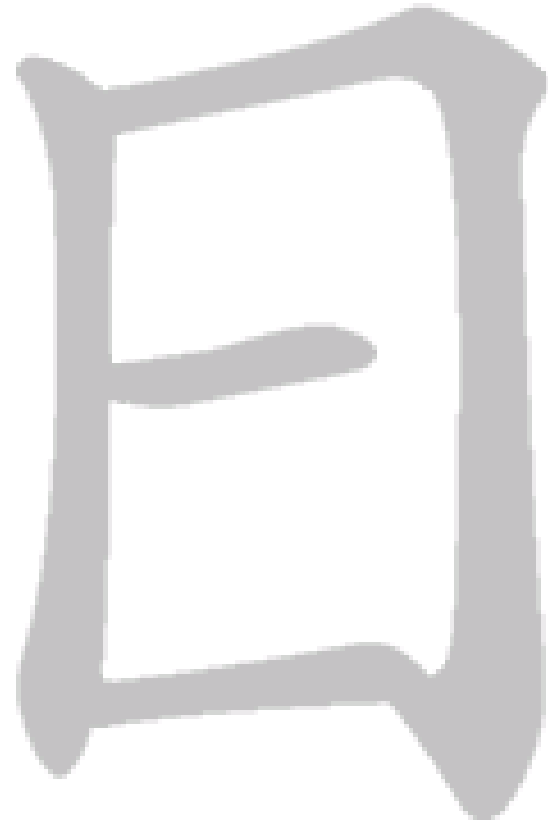
bạch Phật ngôn

日

nhật

mặt trời

(DT, 4 nét,
bộ nhật 日)



明

minh

sáng (TT,
8 nét, bộ
nhật 日)



明白-明光-光明
光明正大-無明

minh bạch-minh quang-quang minh
quang minh chính đại-vô minh

明行足
明心見性

Minh hạnh túc
minh tâm kiến tánh

月

nguyệt

mặt trăng

(DT, 4 nét,

bộ nguyệt

月)



人

nhân

người (DT,
2 nét, bộ
nhân 人)



行

hành

đi (Đgt, 6
nét, bộ
hành 行)



五行：

金，木，水，火，

土

Ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy,
Hỏa, Thổ

行善-修行-行者-出行
同行-進行-孝行-學行

Hành thiện - tu hành - hành giả - xuất hành
đồng hành - tiến hành - hiếu hạnh - học hạnh

三人行，必有我師

Tam nhân hành, tất hữu ngã sư
Ba người (cùng) đi, ắt có người
làm thầy ta.

馬/马

mǎ

ngựa (DT,
10/3 nét,
bộ mã 馬,
马)



馬/马

mǎ

ngựa (DT,
10/3 nét,
bộ mã 馬,
马)



白馬寺

Bạch Mã tự





走 tẩu

chạy

(Đgt, 7

nét, bộ

tẩu 走)



走火入魔

走馬看花

tẩu hoả nhập ma

tẩu mã khán hoa

鳥/鸟

điều

chim (DT,
11/5 nét,
bộ điều 鳥)

戶一一 灬 hộ
nhất nhất hỏa



鳥/鸟

điểu

chim (DT,
11/5 nét,
bộ điểu 鳥)



飛/飞

phi

bay (Đgt,

9/3 nét, bộ

phi/át 飛/

乙)



飛/飞

phi

bay (Đgt,
10/3 nét,
bộ phi/ất
飛/乙)



不翼而飛
高飛遠走

bất dực nhi phi
cao phi viễn tẩu

青天, 白日, 明
月

Thanh thiên, bạch nhật, minh nguyệt

Trời xanh, mặt trời sáng,
mặt trăng sáng

人行，馬走，鳥
飛

nhân hành, mã tẩu, điểu phi
người đi, ngựa chạy, chim bay

HÌNH DUNG TỪ:

Hình dung từ dùng để thêm vào một đặc điểm, một phẩm chất cho người hay sự vật, hoặc mô tả trạng thái của hành vi hay động tác.

渡長橋，到南平。

Độ trường kiều, đáo Nam Bình: Qua cây cầu dài, đến núi Nam Bình (Tôn Gia Kim)

Hình dung từ miêu tả hình trạng của người hay sự vật: 高, 小, 大, 短

HÌNH DUNG TỪ:

Hình dung từ dùng để thêm vào một đặc điểm, một phẩm chất cho người hay sự vật, hoặc mô tả trạng thái của hành vi hay động tác.

Hình dung từ miêu tả tính chất của người hay sự vật: 對, 錯, 驕傲, 堅強, 好, 壞

Hình dung từ miêu tả trạng thái của một động tác, hành vi: 快, 慢, 順利, 緊張

HÌNH DUNG TỪ:

1. Hình dung từ dùng để thêm vào một đặc điểm, một phẩm chất cho người hay sự vật.

青天, 白日, 明月
明人, 古人, 故人
惡人, 善人, 吉人

HÌNH DUNG TỪ:

2. Một số đặc điểm ngữ pháp của hình dung từ:

a) Hình dung từ thường đặt trước danh từ làm định ngữ để trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ đó:

青天, 白日, 明月

HÌNH DUNG TỪ:

2. Một số đặc điểm ngữ pháp của hình dung từ:

Hình dung từ có thể đặt trước danh từ làm định ngữ thông qua trợ từ kết cấu (chi):

清潔之水

Thanh khiết chi thủy. Nước thanh khiết (nước sạch).

HÌNH DUNG TỪ:

2. Một số đặc điểm ngữ pháp của hình dung từ:

b) Khi đặt sau danh từ thì hình dung từ có thể trực tiếp làm vị ngữ:

山高，月小。

Sơn cao, nguyệt tiểu. Núi cao, trăng nhỏ
(Tô Thức: Hậu Xích Bích phú).

HÌNH DUNG TỪ:

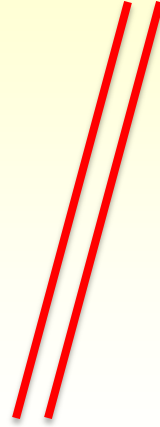
2. Một số đặc điểm ngữ pháp của hình dung từ:

Hình dung từ còn có thể đặt
sau danh từ để làm vị ngữ
thông qua động động từ (vi):

民為貴。

Dân vi quý. Dân là quý
(Mạnh tử).

天



青



(青)

天



月

==

//

明

(明)

月



HÌNH DUNG TỪ:

c) Phần lớn hình dung từ có thể được bổ sung ý nghĩa bằng các từ chỉ mức độ, như 極cực, 甚thậm, 太thái, 極cực 很ngận...

柑橘極多。

Cam, quýt cực đa. Cam, quýt rất nhiều (Tô Thức).

極樂, 太好, 太多, 很好

bổ sung ý nghĩa bằng các phó từ phủ định,

不好, 不多, 不惡, 不善